

Bản án số: 25/2024/DS-PT  
Ngày: 07-8-2024  
V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Việt Trung.

*Các Thẩm phán:* Bà Đoàn Thị Kim Thương;

Bà Lê Hoài Thuý.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Thu M, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số A L, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**2. Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Khu phố A, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**3. Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị Phương H là bị đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:**

Bà H có 02 lần vay tiền của bà M, cụ thể: Ngày 11/9/2014, bà H vay số tiền 30.000.000 đồng, không lãi suất, không kỳ hạn; ngày 08/4/2015, bà H vay bà M số tiền 50.000.000 đồng, không lãi suất, kỳ hạn vay là 01 tháng. Hiện nay đã quá thời hạn trả nợ đối với 02 hợp đồng vay nhưng bà H vẫn không trả nợ cho bà M. Vì vậy, bà M khởi kiện yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền 141.200.000 đồng, trong đó, nợ gốc là 80.000.000 đồng; lãi do chậm thực hiện

nghĩa vụ trả nợ đối với 02 hợp đồng vay ngày 11/9/2014 và ngày 08/4/2015 là 61.200.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cụ thể như sau:

Đối với khoản vay 30.000.000 đồng ngày 11/9/2014, hợp đồng vay không ghi thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, ngày 28/6/2023 bà M có nhắn tin qua Z cho bà H để đòi lại tiền nợ trên. Đến ngày 30/6/2023, bà H mới nhận được tin nhắn của bà M nên thời gian tính lãi được xác định kể từ ngày 30/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm. Cụ thể lãi suất được xác định là 2.212.500 đồng.

Đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 08/4/2015, thời hạn vay là 01 tháng nên bà M yêu cầu bà H phải trả lãi cho bà M kể từ ngày 09/5/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm. Cụ thể lãi suất được xác định là 40.325.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà M yêu cầu bà H trả lại là 122.537.500 đồng, trong đó, tiền gốc là 80.000.000 đồng và tiền lãi là 42.537.500 đồng.

**Tại văn bản trình bày ý kiến và tại Biên bản hoà giải ngày 15 tháng 12 năm 2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Phương H trình bày:** Bà H thừa nhận có 02 lần vay tiền của bà M theo giấy vay ngày 11/9/2014 và giấy vay ngày 08/4/2015, tổng số tiền là 80.000.000 đồng, chữ ký và chữ viết tại 02 giấy vay này là của bà H. Tuy nhiên, bà H cũng đã nhiều lần trả tiền cho bà M với hình thức chuyển khoản nên không còn nợ số tiền gốc là 80.000.000 đồng như bà M trình bày. Do thời gian đã lâu bà H không còn nhớ là đã trả cho bà M bao nhiêu tiền, bà H cam kết sẽ xuất trình tài liệu, chứng cứ về việc đã trả tiền cho bà M.

Quá trình giải quyết cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Phương H không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ về việc đã trả tiền cho bà M.

**Bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 24/4/2024 của TAND thành phố Đông Hà quyết định:**

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471; khoản 4 Điều 474; Điều 477; Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 469 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử :

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu M: Buộc bà Nguyễn Thị Phương H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thu M tổng số tiền 122.537.500 đồng (một trăm hai mươi hai triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng), trong đó nợ gốc: 80.000.000 đồng, nợ lãi: 42.537.500 đồng theo hợp đồng vay ngày 11/9/2014 và hợp đồng vay ngày 08/5/2015.

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ 18.662.500 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.



**Nội dung kháng cáo của đương sự:** Ngày 08/5/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Phương H kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 24/4/2024 của Toà án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu M và buộc bà Trần Thị Thu M phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/6/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Phương H cung cấp cho Toà án cấp phúc thẩm 03 phiếu chi của Công ty TNHH X (các ngày 26/12/2014; 27/12/2015; 15/3/2016) để cho rằng đã trả cho bà Trần Thị Thu M với tổng số tiền là 80.000.000 đồng.

**Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Phương H. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 24/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu M: Buộc bà Nguyễn Thị Phương H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thu M tổng số tiền 122.537.500 đồng (một trăm hai mươi hai triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng), trong đó nợ gốc: 80.000.000 đồng, nợ lãi: 42.537.500 đồng theo hợp đồng vay ngày 11/9/2014 và hợp đồng vay ngày 08/5/2015.

- Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ 18.662.500 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, buộc bà Nguyễn Thị Phương H phải chịu 6.126.878 đồng án phí DSST và 300.000 đồng án phí DSPT.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về tố tụng:**

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Bà Trần Thị Thu M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Phương H có nghĩa vụ trả số tiền bà H đã vay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.



[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị nên Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.3]. Về tính hợp pháp của kháng cáo: Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án ngày 24/4/2024 thì ngày 08/5/2024 bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ. Như vậy, kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý để giải quyết theo trình tự phúc thẩm đối với vụ án.

[1.4]. Về việc tham gia tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ nguyên đơn, bị đơn đến tham gia phiên tòa phúc thẩm ngày 07/8/2024. Tuy nhiên, cả nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 238; khoản 2 Điều 296 BLTTDS để xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

## **[2]. Về nội dung:**

### **Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX thấy rằng:**

[2.1]. Xem xét về hiệu lực của 02 hợp đồng vay tài sản:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ nguyên đơn bà Trần Thị Thu M cung cấp thể hiện ngày 11/9/2014, bị đơn bà H có vay của bà M số tiền 30.000.000 đồng, không lãi suất, không kỳ hạn; ngày 08/4/2015, bà H vay bà M số tiền 50.000.000 đồng, không lãi suất, kỳ hạn vay là 01 tháng. Hợp đồng vay được xác lập bằng văn bản, đảm bảo về nội dung và hình thức, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức, xã hội. Do đó, 02 hợp đồng vay tài sản đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự 2015 nên có hiệu lực pháp luật và phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên kể từ ngày hợp đồng được xác lập.

[2.2]. Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ gốc:

Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 02 giấy vay tiền ngày 11/9/2014 và ngày 08/4/2015 với tổng số tiền bị đơn vay là 80.000.000 đồng. Xét thấy, hợp đồng vay ngày 08/4/2015, kỳ hạn trả nợ là 01 tháng; hợp đồng vay ngày 11/9/2014, không kỳ hạn và ngày 30/6/2023, bà M yêu cầu bà H trả nợ. Như vậy, cả 02 hợp đồng vay đã đến hạn thanh toán.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Phương H cung cấp cho Tòa án 03 phiếu chi của Công ty TNHH X chi cho bà Trần Thị Thu M tổng số tiền 80.000.000 đồng và cho rằng đã trả hết số nợ của 02 khoản vay trên cho bà M. Đồng thời, do bận làm ăn nên bà H đã không đòi lại 02 giấy vay ngày 11/9/2014 và ngày 08/4/2015 nên bà M vẫn tiếp tục giữ 02 giấy vay này và khởi kiện đòi tiền bà H.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 12/6/2024, nguyên đơn bà Trần Thị Thu M cho rằng 03 phiếu chi mà bà Nguyễn Thị Phương H cung cấp là không có thật, chữ ký và chữ viết tên Trần Thị Thu M trong 03 phiếu chi nêu trên không phải là của bà M. Từ trước đến nay, giữa bà M và Công ty TNHH X chưa từng có giao dịch gì liên quan đến việc ký tên và 03 phiếu chi này không phải là



số tiền bà **M** nhận lại trên cơ sở 02 giấy vay tiền ngày 11/9/2014 và ngày 08/4/2015. Đồng thời, bà **Trần Thị Thu M** có đơn đề nghị Toà án ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết mang tên **Trần Thị Thu M** trong 03 phiếu chi do bà **Nguyễn Thị Phương H** cung cấp. Bà **M** cung cấp các tài liệu, chứng cứ có chữ ký của mình qua các giai đoạn để làm mẫu so sánh cho việc giám định.

Ngày 27/6/2024, Toà án cấp phúc thẩm đã ra quyết định số 02/2024/QĐ-TCGD về việc trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký mang tên **Trần Thị Thu M** trong 03 phiếu chi của **Công ty TNHH X**.

Ngày 23/7/2024, **Phòng K Công an tỉnh Q** ban hành Kết luận giám định số 156/KL-KTHS về việc trả lời kết quả giám định chữ ký trong 03 phiếu chi của **Công ty TNHH X**, kết luận: Chữ ký, chữ viết dưới mục người nhận tiền trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với chữ ký, chữ viết mang tên **Trần Thị Thu M** trên mẫu so sánh M1, M2, M3 không phải do cùng một người ký, viết ra.

Như vậy, có đủ căn cứ để xác định kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Phương H** là không có cơ sở, thực tế bà **H** chưa thanh toán khoản nợ 80.000.000 đồng nêu trên cho bà **Trần Thị Thu M**. Do đó, bà **M** khởi kiện buộc bà **H** trả nợ cho bà **M** là có căn cứ.

[2.3]. Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, thấy rằng:

**Thứ nhất**, hợp đồng vay ngày 11/9/2014 không kỳ hạn. Ngày 30/6/2023, bà **M** yêu cầu bà **H** trả nợ nên lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ được tính kể từ sau ngày bà **M** yêu cầu bà **H** trả nợ (ngày 01/7/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/4/2024). Căn cứ Điều 146 Bộ luật Dân sự về cách tính thời hạn thì xác định được số ngày cụ thể là 9 tháng 25 ngày.

Hợp đồng vay không thoả thuận về lãi suất tuy nhiên căn cứ khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự thì mức lãi suất đối với việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ được xác định không quá 10%/ năm. Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2023, nguyên đơn xác định lãi suất 9%/năm, như vậy hoàn toàn thoả mãn quy định của pháp luật nên được xem xét chấp nhận.

Cụ thể, lãi chậm thực hiện nghĩa vụ được xác định đối với khoản vay 30.000.000 đồng là:

$30.000.000 \text{ đồng} \times 09 \text{ tháng} \times 0.75\% = 2.025.000 \text{ đồng};$

$30.000.000 \text{ đồng} \times 25 \text{ ngày} \times 0.025\% = 187.500 \text{ đồng};$

*Tổng lãi đối với hợp đồng vay 30.000.000 đồng là 2.212.500 đồng.*

**Thứ hai**, hợp đồng vay ngày 08/4/2015 kỳ hạn 01 tháng, lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ được tính từ ngày 09/5/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (24/4/2024) cụ thể là 107 tháng 16 ngày.

Tương tự như hợp đồng vay ngày 11/9/2014 thì lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay 50.000.000 đồng được xác định cụ thể như sau:

$50.000.000 \text{ đồng} \times 107 \text{ tháng} \times 0.75\% = 40.125.000 \text{ đồng};$

$50.000.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ ngày} \times 0.025\% = 200.000 \text{ đồng};$

*Tổng lãi đối với hợp đồng vay 50.000.000 đồng là 40.325.000 đồng.*



Như vậy, tổng tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với cả 02 hợp đồng vay nêu trên là 42.537.500 đồng.

[3]. Về chi phí giám định: Căn cứ khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong trường hợp này, bà M đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định là 5.000.000 đồng nên bà H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà M số tiền này.

[4]. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập, xác minh, đánh giá chứng cứ theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm đã đánh giá một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ các tài liệu, chứng cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó, cần chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Phương H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 24/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 102, Điều 159, Điều 160, Điều 161, khoản 1 Điều 162, điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 146, Điều 357, Điều 401, Điều 463, khoản 1, 4 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Phương H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thu M tổng số tiền 122.537.500 đồng (*một trăm hai mươi hai triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng*), trong đó nợ gốc: 80.000.000 đồng, nợ lãi: 42.537.500 đồng theo hợp đồng vay ngày 11/9/2014 và hợp đồng vay ngày 08/5/2015.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của*

*Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

- Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ 18.662.500 đồng.

2. Về chi phí giám định: Buộc bà Nguyễn Thị Phương H hoàn trả cho bà Trần Thị Thu M số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng chẵn).

3. Về án phí:

- Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000320 ngày 15/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Bà H đã nộp đủ.

- Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Phương H phải chịu 6.126.878 đồng (Sáu triệu một trăm hai mươi sáu ngàn tám trăm bảy mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Thu M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Thị Thu M số tiền 3.530.500 đồng (ba triệu năm trăm ba mươi ngàn năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000072 ngày 23/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 07/8/2024.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND thành phố Đông Hà;
- CCTHADS thành phố Đông Hà;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu: HSPA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Việt Trung**